

Bản án số: **62/2026/DS-ST**

Ngày: 08-5-2026.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quỳnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Ngọc Cúc.

2/ Ông Huỳnh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Nam – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Đồng Nai: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2026/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 373/2026/QĐST-DS ngày 14/4/2026 và Thông báo số: 345/2026/TB-DSST ngày 20/4/2026, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Công ty Cổ phần J (tên cũ là Công ty Cổ phần J);

Đăng ký thay đổi lần 05 ngày 05 tháng 5 năm 2026.

Địa chỉ: **Tầng A, tòa nhà C, số B phố T, phường Y, Thành phố Hà Nội.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hoàng Anh T** - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Ngọc D** - Chức vụ: **Trưởng P.**

(Theo Văn bản ủy quyền số 04/2025/UQ-TGD ngày 29/8/2025 của Tổng Giám đốc **Công ty Cổ phần J**).

Người đại diện tham gia tố tụng:

1/ Ông Nguyễn Hoàng L; Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ.

2/ Ông Trần Như T1; Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ.

3/ Ông Nguyễn Thế Đ; Chức vụ : Chuyên viên xử lý nợ.

Cùng địa chỉ liên hệ: Tầng G, tòa nhà C, số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản ủy quyền số 62610/2025/UQ-XLN-JUPITERMN ngày 23/10/2025);

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần V (V1);

Địa chỉ: Tòa nhà V, Số H L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D1 - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thành T2 - Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ pháp lý Khách hàng cá nhân (theo Văn bản ủy quyền số 30/2025/UQN-CTQT ngày 28/7/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP V).

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

1/Ông Võ Ngọc D - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ;

2/Ông H - Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ;

Địa chỉ liên hệ: Tầng G, tòa nhà C, số D, N, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Văn bản ủy quyền số 906/2025/UQN-PGD ngày 31/10/2025).

*** Bị đơn:**

1. Ông Đỗ Thành N, sinh năm 1968;

2. Bà Đoàn Thị T3, sinh năm 1971;

Cùng địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã A, thành phố Đ.

(Đại diện ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt; bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần V là ông Hà Quang T4 trình bày:*

Ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 đã ký các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần V (gọi tắt là V1) để vay vốn, chi tiết như sau:

1. Hợp đồng cho vay số LN2211297607288 ký ngày 02/12/2022:

- Ngày 02/12/2022, Ngân hàng Thương mại cổ phần V – Chi nhánh Đ1 – Phòng G và ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 ký Hợp đồng cho vay số LN2211297607288 số tiền vay là 1.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ đồng

chấn); mục đích vay là vay bổ sung vốn kinh doanh gia công sắt thép (HKD3); với thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 24 tháng (Bằng chữ: Hai mươi bốn tháng), tính từ ngày các bên ký Hợp đồng; thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức: là không vượt quá 12 tháng. Thực hiện Hợp đồng và các Khế ước nhận nợ 12 tháng đầu tiên, giữa các bên đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo đúng thỏa thuận. Ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** không vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Sau đó, vì ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** tiếp tục có nhu cầu vay vốn nên các bên tiếp tục ký kết các Khế ước nhận nợ để tiếp tục thực hiện Hợp đồng cho vay số LN2211297607288. Theo đó, **Ngân hàng Thương mại cổ phần V – Chi nhánh Đ1 – Phòng G** tiếp tục cho vợ chồng ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ đồng chẵn); với thời hạn cho vay là: 12 tháng (Bằng chữ: Mười hai tháng), tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Bên vay. Theo đó, **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** đã tiến hành giải ngân thành 02 đợt như sau:

+ Khế ước nhận nợ và Giấy đề nghị giải ngân, **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** giải ngân số tiền 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) vào ngày 04/12/2023; thời hạn cho vay là 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Bên vay. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là: 7.49%/năm, cố định trong 03 tháng, kể từ ngày giải ngân. Sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên; với mức lãi suất đều được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VND áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được Bên Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 3.5%/năm. Kể từ ngày được giải ngân đến ngày khởi kiện, ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** đã thanh toán được số tiền là 34.903.471 đồng, trong đó nợ gốc là 0 đồng và nợ lãi là 34.903.471 đồng. Từ ngày 05/10/2024, Ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho **V1**. Do đó, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ nợ vay sang nợ quá hạn. Ngân hàng cũng đã gửi thông báo, yêu cầu khách hàng thanh toán nhưng vẫn không nhận được thanh toán.

+ Khế ước nhận nợ và Giấy đề nghị giải ngân, Ngân hàng tiếp tục giải ngân số tiền 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng) vào ngày 23/12/2023; thời hạn cho vay là 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Bên vay. Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là: 6.99%/năm, cố định trong 03 tháng, kể từ ngày giải ngân. Sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần tính từ ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên; với mức lãi suất đều được xác định bằng mức Lãi suất cơ sở VND áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được Bên Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 3.5%/năm. Kể từ ngày được giải ngân đến ngày khởi kiện, ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** đã thanh toán được số tiền là 32.020.647 đồng, trong đó nợ gốc là 0 đồng và nợ lãi là 32.020.647 đồng. Từ ngày 05/10/2024, ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho **V1**. Do đó, **V1** đã chuyển toàn bộ nợ vay

sang nợ quá hạn. Ngân hàng cũng đã gửi thông báo, yêu cầu khách hàng thanh toán nhưng vẫn không nhận được thanh toán.

2. Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay ngày 13/12/2023:

- Ngày 13/12/2023, Ngân hàng Thương mại cổ phần V – Chi nhánh Đ1 và ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 ký Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay, hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử với việc cho vay với số tiền đề nghị là 299.250.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm chín mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng); mục đích vay vốn là vay tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống; với thời hạn đề nghị vay là 60 tháng (Bằng chữ: Sáu mươi tháng), tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Bên vay. Lãi suất cho vay đối với khoản vay trên 12 tháng, tối đa là 34% được cố định trong suốt thời hạn cho vay.

Thực hiện Hợp đồng cho vay, V1 tiến hành giải ngân đầy đủ 01 (một) lần với số tiền là 250.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 25/12/2023 bằng phương thức chuyển khoản vào tài khoản của ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 mở tại V1. Nội dung này được thể hiện tại Mục II – Đề nghị vay vốn khoản vay từng lần của Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay. Kể từ ngày được giải ngân đến ngày khởi kiện, ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 đã thanh toán được số tiền là 65.906.024 đồng, trong đó nợ gốc là 14.805.227 đồng và nợ lãi là 51.100.797 đồng. Từ ngày 04/10/2024, ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho V1 đối với khoản vay này. Do đó, V1 đã chuyển toàn bộ nợ vay sang nợ quá hạn. Ngân hàng cũng đã gửi thông báo, yêu cầu khách hàng thanh toán nhưng vẫn không nhận được thanh toán.

3. Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay ngày 06/04/2024:

Ngày 06/04/2024, Ngân hàng Thương mại cổ phần V – Chi nhánh Đ1 và Ông Đỗ Thành N và Bà Đoàn Thị T3 ký Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay, hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử với việc cho vay với số tiền đề nghị là 499.800.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng); mục đích vay vốn là vay tiêu dùng phục vụ nhu cầu đời sống; với thời hạn đề nghị vay là 60 tháng (Bằng chữ: Sáu mươi tháng), tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Bên vay. Lãi suất cho vay đối với khoản vay trên 12 tháng, tối đa là 27% được cố định trong suốt thời hạn cho vay.

Thực hiện Hợp đồng cho vay, V1 tiến hành giải ngân đầy đủ 01 (một) lần toàn bộ số tiền vay là 499.800.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm chín mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng) vào ngày 25/04/2024 bằng phương thức chuyển khoản vào tài khoản của Ông Đỗ Thành N và Bà Đoàn Thị T3 mở tại V1. Nội dung này được thể hiện tại Mục II – Đề nghị vay vốn khoản vay từng lần của Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay. Kể từ ngày được giải ngân đến ngày khởi kiện, Ông Đỗ Thành N và Bà Đoàn Thị T3 đã thanh toán được số tiền là 59.992.916 đồng, trong đó nợ gốc là 14.760.722 đồng và nợ lãi là 45.232.194 đồng. Từ ngày

04/10/2024, Ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho **V1** đối với khoản vay này. Do đó, **V1** đã chuyển toàn bộ nợ vay sang nợ quá hạn. Ngân hàng cũng đã gửi thông báo, yêu cầu khách hàng thanh toán những vẫn không nhận được thanh toán.

Từ ngày 04/10/2024, ông **Đỗ Thành N**, bà **Đoàn Thị T3** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với các khoản vay này.

4. Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử số 246-P-4845450 (gọi tắt là “Thẻ tín dụng”):

- Vào ngày 21/12/2023, ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** mở loại thẻ **V1** Travel Credit, với mức Lãi suất trong hạn là 35.88%/năm, lãi suất sẽ thay đổi theo bảng điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ và được **Ngân hàng V1** công bố trên website. Toàn bộ số tiền theo hạn mức tín dụng này đã được ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** rút 01 lần để sử dụng theo đúng mục đích đề nghị cấp thẻ. Từ ngày 15/10/2024, ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho Ngân hàng.

5. Tài sản được bảo đảm cho toàn bộ các Hợp đồng cho vay nêu trên là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 788, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Nay thuộc **phường T, thành phố Đ**) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH 259705, số vào sổ cấp GCN: CS 26859 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 14/11/2022 cho ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3**, theo Hợp đồng thế chấp số LN2211297607288 ký ngày 30/11/2023 tại **Văn phòng C**, công chứng số 004203, quyền số 01/2022/TP/CC – SCC/HĐGD. Tài sản đã được đăng ký thế chấp tại **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ** ngày 01/12/2023.**

Ngày 28/3/2025, **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** với **Công ty Cổ Phần J** (nay là **Công ty Cổ phần J**) đã ký theo Hợp đồng mua bán nợ số 06/2025/VPB-JUPITER và các Phụ lục đính kèm ký ngày 28/03/2025 bao gồm toàn bộ 100% các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng/hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng/thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng (gọi tắt là Văn kiện tín dụng) của ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3**, đã ký kết với **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** theo tỉ lệ sở hữu Jupiter – **V1** (95% - 05% theo điểm a, khoản 2 điều 1 Hợp đồng mua bán nợ số 05/2025/VPB-JUPITER ngày 28/03/2025).

Căn cứ vào Hợp đồng mua bán nợ đã được ký kết và Bảng tính lãi được đính kèm, thì Ngân hàng yêu cầu Ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** tính đến ngày 08/5/2026, phải thanh toán tương ứng với 05% (các) khoản nợ của các Hợp đồng tín dụng; bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn; với số tiền cụ thể như sau:

- Đối với Khế ước ngày 04/12/2023 của Hợp đồng số LN2211297607288, ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** có nghĩa vụ phải thanh toán cho **Công ty J** và **V1** với tổng số tiền là 631.717.625 đồng. Trong đó, cụ thể nợ gốc là 500.000.000 đồng, và nợ lãi là 131.717.625 đồng. Trong đó, thanh toán cho **V1** với số tiền là 31.585.881 đồng. Trong đó, cụ thể: Nợ gốc là 25.000.000 đồng; Tiền lãi trong hạn là 219.614 đồng; Tiền lãi quá hạn là 6.366.267 đồng; Tổng nợ lãi 6.585.881 đồng.

- Đối với Khế ước ngày 23/12/2023 của Hợp đồng số LN2211297607288: Ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** có nghĩa vụ phải thanh toán cho **Công ty J** và **Ngân hàng V1** với tổng số tiền là 630.407.298 đồng. Trong đó, cụ thể nợ gốc là 500.000.000 đồng, và nợ lãi là 130.407.298 đồng. Thanh toán cho **Ngân hàng V1** với số tiền là 31.520.365 đồng. Trong đó, cụ thể: Nợ gốc là 25.000.000 đồng; Tiền lãi trong hạn là 175.057 đồng; Tiền lãi quá hạn là 6.345.308 đồng; Tổng nợ lãi là 6.520.365 đồng.

- Đối với Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay ngày 13/12/2023: Ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** có nghĩa vụ phải thanh toán cho **Công ty J** và **Ngân hàng V1** với tổng số tiền là 392.053.172 đồng. Trong đó, cụ thể nợ gốc là 151.072.369 đồng, và nợ lãi là 156.858.399 đồng. Thanh toán cho **Ngân hàng V1** với số tiền là 19.602.659 đồng. Trong đó, cụ thể: Nợ gốc là 11.759.739 đồng; Tiền lãi trong hạn là 289.302 đồng; Tiền lãi quá hạn là 7.553.618 đồng; Tổng nợ lãi 7.842.920 đồng.

- Đối với Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay ngày 06/04/2024: Ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** có nghĩa vụ phải thanh toán cho **Công ty J** và **Ngân hàng V1** với tổng số tiền là 712.152.783 đồng. Trong đó, cụ thể nợ gốc là 485.039.278 đồng, và nợ lãi là 227.113.505 đồng. Thanh toán cho **Ngân hàng V1** với số tiền là 35.607.639 đồng. Trong đó, cụ thể: Nợ gốc là 24.251.964 đồng; Tiền lãi trong hạn là 478.669 đồng; Tiền lãi quá hạn là 10.877.006 đồng; Tổng nợ lãi là 11.355.675 đồng.

Nay, **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

1. Buộc Ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** có nghĩa vụ thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** đối với khoản nợ của các Hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 08/05/2026 với tổng số tiền là 118.316.544 đồng. Trong đó, nợ gốc 86.011.703 đồng và nợ lãi là 32.304.841 đồng và tiền lãi, phí phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng này từ ngày 09/5/2026 cho đến khi ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V**.

2. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 788, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai** (Nay thuộc **phường T, thành phố Đ**) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH 259705, số vào sổ cấp GCN: CS 26859 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 14/11/2022 cho ông **Đỗ Thành N**, bà **Đoàn Thị**

T3, theo Hợp đồng thế chấp số LN2211297607288 ký ngày 30/11/2023 tại Văn phòng C, công chứng số 004203, quyền số 01/2022/TP/CC – SCC/HĐGD. Tài sản đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ ngày 01/12/2023 (nay là Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ).

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần J (nay là Công ty Cổ phần J) là ông Nguyễn Hoàng L trình bày:*

Ngày 28/3/2025, Ngân hàng Thương mại cổ phần V với Công ty Cổ Phần J (nay là Công ty Cổ phần J) đã ký theo Hợp đồng mua bán nợ số 06/2025/VPB-JUPITER và các Phụ lục đính kèm ký ngày 28/03/2025 bao gồm toàn bộ 100% các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng/hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng/thỏa thuận sử dụng thẻ tín dụng (gọi tắt là Văn kiện tín dụng) của ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3, đã ký kết với Ngân hàng Thương mại cổ phần V theo tỉ lệ sở hữu Jupiter – V1 (95% - 05% theo điểm a, khoản 2 điều 1 Hợp đồng mua bán nợ số 05/2025/VPB-JUPITER ngày 28/03/2025).

Căn cứ vào Hợp đồng mua bán nợ đã được ký kết và Bảng tính lãi được đính kèm, thì Công ty J yêu cầu ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 tạm tính đến ngày 24/03/2026, phải thanh toán tương ứng với 95% (các) khoản nợ của các Hợp đồng tín dụng và 100% khoản nợ của Thẻ tín dụng; bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn; với số tiền cụ thể như sau:

- Đối với Khế ước ngày 04/12/2023 của Hợp đồng số LN2211297607288, Ông Đỗ Thành N và Bà Đoàn Thị T3 có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty J và Ngân hàng V1 với tổng số tiền là 631.717.625 đồng. Trong đó, cụ thể nợ gốc là 500.000.000 đồng, và nợ lãi là 131.717.625 đồng. Thanh toán cho Công ty J với số tiền là 600.131.744 đồng. Trong đó, cụ thể: Nợ gốc là 475.000.000 đồng; Tiền lãi trong hạn là 4.172.668 đồng; Tiền lãi quá hạn là 120.959.075 đồng; Tổng nợ lãi là 125.131.744 đồng.

- Đối với Khế ước ngày 23/12/2023 của Hợp đồng số LN2211297607288, ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty J và Ngân hàng V1 với tổng số tiền là 630.407.298 đồng. Trong đó, cụ thể nợ gốc là 500.000.000 đồng, và nợ lãi là 130.407.298 đồng. Thanh toán cho Công ty J với số tiền là 598.886.933 đồng. Trong đó, cụ thể: Nợ gốc là 475.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 3.326.077 đồng, tiền lãi quá hạn là 120.560.856 đồng; Tổng nợ lãi là 123.886.933 đồng.

- Đối với Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay ngày 13/12/2023: Ông Đỗ Thành N và Bà Đoàn Thị T3 có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty J và Ngân hàng V1 với tổng số tiền là 392.053.172 đồng. Trong đó, cụ thể nợ gốc là 151.072.369 đồng, và nợ lãi là 156.858.399 đồng. Thanh toán cho Công ty J với số tiền là 372.450.513 đồng. Trong đó, cụ thể: Nợ gốc là 223.435.034 đồng; Tiền

lãi trong hạn là 5.496.729 đồng; Tiền lãi quá hạn là 143.518.750 đồng; Tổng nợ lãi là 149.015.479 đồng.

- Đối với Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay ngày 06/04/2024, ông **Đỗ Thành N** và Bà **Đoàn Thị T3** có nghĩa vụ phải thanh toán cho **Công ty J** và **Ngân hàng V1** với tổng số tiền là 712.152.783 đồng. Trong đó, cụ thể nợ gốc là 485.039.278 đồng, và nợ lãi là 227.113.505 đồng. Thanh toán cho **Công ty J** với số tiền là 676.545.144 đồng. Trong đó, cụ thể: Nợ gốc là 460.787.314 đồng; Tiền lãi trong hạn là 9.094.719 đồng; Tiền lãi quá hạn là 206.663.110 đồng; Tổng nợ lãi là 215.757.830 đồng.

- Đối với Thẻ tín dụng 246-P-4845450, ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** có nghĩa vụ phải thanh toán cho **Công ty J** với tổng số tiền là 90.766.434 đồng. Trong đó, cụ thể nợ gốc là 48.612.276 đồng, nợ lãi là 39.751.966 đồng và phí là 2.402.162 đồng.

Nay, **Công ty cổ phần J** (nay là **Công ty Cổ phần J**) yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

1. Buộc ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** có nghĩa vụ thanh toán cho **Công ty Cổ phần J** đối với khoản nợ của các Hợp đồng tín dụng và 01 Khoản thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 08/5/2026 với tổng số tiền là 2.338.780.737 đồng. Trong đó, nợ gốc 1.682.834.624 đồng và nợ lãi là 653.543.951 đồng và phí là 2.402.162 đồng và tiền lãi, phí phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng này từ ngày 09/5/2026 cho đến khi ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho **Công ty Cổ phần J**.

2. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 788, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai** (Nay thuộc **phường T, thành phố Đ**) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH 259705, số vào sổ cấp GCN: CS 26859 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** cấp ngày 14/11/2022 cho ông **Đỗ Thành N**, bà **Đoàn Thị T3**, theo Hợp đồng thế chấp số LN2211297607288 ký ngày 30/11/2023 tại **Văn phòng C**, công chứng số 004203, quyền số 01/2022/TP/CC – SCC/HĐGD. Tài sản đã được đăng ký thế chấp tại **Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ** ngày 01/12/2023 (nay là **Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ**).

*** Bị đơn là ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc và cung cấp lời khai.**

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai phát biểu quan điểm:**

- Về chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định tại các điều: 239, 243, 248, 249, 250, 251,

253, 254, 256, 260 và Điều 263 của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, 71, 72, 86, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung của vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

- Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng theo quy định.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. **H** lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn địa chỉ cư trú tại **xã A, thành phố Đ**. Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại cổ phần V2** và **Công ty Cổ phần J** (tên cũ là **Công ty cổ phần J**) khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Đỗ Thành N**, bà **Đoàn Thị T3** thanh toán số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, lãi suất theo hợp đồng và xử lý tài sản thế chấp. Căn cứ Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

[1.3] Theo Hợp đồng mua bán nợ số 05/2024/VPB-JUPITER ký ngày 28/3/2025, Hợp đồng chuyển nhượng số 06/2025/VPB-JUPITER ngày 28/3/2025 và Phụ lục 01 Hợp đồng chuyển nhượng số 06/2025/VPB-JUPITER ngày 28/3/2025: **Công ty Cổ phần J** (nay là **Công ty Cổ phần J**) mua 95% của nợ gốc, nợ lãi trong hạn (ngoại trừ nợ lãi dự thu trên phần gốc trong hạn kể từ kỳ thu lãi gần nhất đến ngày chuyển giao Quyền sở hữu các khoản nợ mua bán), nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng và các văn kiện tín dụng liên quan ký giữa bên bán nợ và bên nợ nêu trên mà ông **Đỗ Thành N** và bà **Đoàn Thị T3** đã ký với **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** (05% còn lại vẫn thuộc về **Ngân hàng Thương mại cổ phần V**). Căn cứ, Điều 13 Thông tư 09/2015/TT-NHNN ngày 17/5/2015 “Quy định về hoạt động mua, bán nợ của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” của **Ngân hàng N3** thì **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** có quyền bán nợ cho **Công ty Cổ phần J** (nay là **Công ty Cổ phần J**). Theo

quy định tại khoản 1 Điều 401, khoản 3 Điều 450 Bộ luật dân sự 2015 thì Hợp đồng mua bán nợ giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V và Công ty Cổ phần J (nay là Công ty Cổ phần J) đã phát sinh hiệu lực.

Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định Ngân hàng Thương mại cổ phần V, Công ty Cổ phần J (nay là Công ty Cổ phần J) là đồng nguyên đơn; ông Đỗ Thanh N1 và bà Đoàn Thị T3 là bị đơn.

[1.4] Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vẫn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần V và Công ty Cổ phần J, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng cho vay số LN2211297607288 ký ngày 02/12/2022, Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay ngày 13/12/2023, Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay ngày 06/04/2024, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử số 246-P-4845450 (gọi tắt là “Thẻ tín dụng”) được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối, nội dung hợp đồng không trái đạo đức xã hội, thỏa thuận của các bên về số tiền vay, thời hạn, mục đích, lãi suất vay, lãi suất quá hạn, phương thức trả nợ phù hợp với các quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại cổ phần V khởi kiện buộc bị đơn ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V đối với khoản nợ của các Hợp đồng tín dụng đến ngày 08/5/2026 với tổng số tiền là 118.316.544 đồng. Trong đó, nợ gốc 86.011.703 đồng và nợ lãi là 32.304.841 đồng là có căn cứ.

Công ty Cổ phần J khởi kiện buộc bị đơn ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần J đối với khoản nợ của các Hợp đồng tín dụng và một Khoản thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 08/5/2026 với tổng số tiền là 2.338.780.768 đồng. Trong đó, nợ gốc 1.682.834.624 đồng và nợ lãi là 653.543.951 đồng và phí là 2.402.162 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi của Ngân hàng Thương mại cổ phần V, Công ty Cổ phần J thấy rằng: Theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết các bên thỏa thuận lãi suất cho vay là phù hợp quy định tại Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi theo như thỏa thuận là phù hợp.

[2.3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ:

Tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 788, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Nay thuộc phường T, thành phố Đ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH 259705, số vào sổ cấp GCN: CS 26859 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 14/11/2022 cho ông Đỗ Thành N, bà Đoàn Thị T3, theo Hợp đồng thế chấp số LN2211297607288 ký ngày 30/11/2023 tại Văn phòng C, công chứng số 004203, quyền số 01/2022/TP/CC – SCC/HĐGD. Tài sản đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ ngày 01/12/2023 (nay là Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ).

Xét thấy, Hợp đồng thế chấp nêu trên được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, không bị lừa dối; nội dung, hình thức hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ (nay là Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ); trình tự, thủ tục thế chấp đúng quy định tại các Điều 298, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323 Bộ luật Dân sự; Luật các tổ chức tín dụng; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm nên phát sinh hiệu lực. Vì vậy, nếu bị đơn không trả được nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần V, Công ty Cổ phần J được yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

[3] Từ những căn cứ đã phân tích như trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần V, Công ty Cổ phần J và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần V, Công ty Cổ phần J được chấp nhận nên bị đơn ông Đỗ Văn N2 và bà Đoàn Thị T3 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

[5] Chi phí tố tụng: Xét yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần V, Công ty Cổ phần J được chấp nhận, nên bị đơn ông Đỗ Văn N2 và bà Đoàn Thị T3 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 5.000.000 đồng.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 117, Điều 119, Điều 292, Điều 298, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 423, Điều 427, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các Điều 91, Điều 94, Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần V, Công ty Cổ phần J với ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1. Buộc bị đơn ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V tổng số tiền 118.316.544 đồng (Một trăm mười tám triệu ba trăm mười sáu nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng). Trong đó, nợ gốc 86.011.703 đồng (T3 mươi sáu triệu không trăm mười một nghìn bảy trăm linh ba đồng) và nợ lãi là 32.304.841 đồng (Ba mươi hai triệu ba trăm linh bốn nghìn tám trăm bốn mươi một đồng).

2. Buộc bị đơn ông Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần J tổng số tiền 2.338.780.737 đồng (Hai tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bảy trăm tám mươi nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng). Trong đó, nợ gốc 1.682.834.624 đồng (Một tỷ sáu trăm tám mươi hai triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi bốn đồng) và nợ lãi là 653.543.951 đồng (S trăm năm mươi ba triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm năm mươi một đồng) và nợ phí là 2.402.162 đồng (Hai triệu bốn trăm lẻ hai nghìn một trăm sáu mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/5/2026) cho đến khi thi hành án xong bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 788, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Nay thuộc phường T, thành phố Đ) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DH 259705, số vào sổ cấp GCN: CS 26859 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 14/11/2022 cho ông Đỗ Thành N, bà Đoàn Thị T3, theo Hợp đồng thế chấp số LN2211297607288 ký ngày 30/11/2023 tại Văn phòng C, công chứng số 004203, quyền số 01/2022/TP/CC – SCC/HĐGD. Tài sản đã được đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ ngày 01/12/2023 (nay là Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ).

4. Trong trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V, Công ty Cổ phần J thì bị đơn Đỗ Thành N và bà Đoàn Thị T3 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản vay.

Khi bị đơn tất toán toàn bộ khoản vay trên thì **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** và **Công ty Cổ phần J** phải trả lại toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho bị đơn.

5. Về án phí sơ thẩm: Buộc ông **Đỗ Thành N**, bà **Đoàn Thị T3** phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 81.141.946 đồng (**T3** mươi một triệu một trăm bốn mươi một nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

Hoàn trả lại cho **Ngân hàng Thương mại cổ phần V** số tiền tạm ứng án phí 2.634.384 đồng theo lai thu số 0012980 ngày 30/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành **án dân sự thành phố Đ**).

Hoàn trả lại cho **Công ty Cổ phần J** (tên cũ là **Công ty cổ phần J**) số tiền tạm ứng án phí 36.743.197 đồng theo Biên lai thu số 0012987 ngày 30/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai (nay là Thi hành **án dân sự thành phố Đ**).

6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông **Đỗ Thành N**, bà **Đoàn Thị T3** phải thanh toán cho **Công ty Cổ phần J** số tiền 5.000.000 đồng.

7. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đồng Nai;
- VKSND khu vực 3 - Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự thành phố Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quỳnh

Hội thẩm nhân dân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên
tòa**